

TRUMP 2.0

Tác động từ thuế đối ứng của Mỹ đề xuất ngày 02/4/2025 đến Việt Nam

Thông tin biểu thuế quan mới của Mỹ và hiệu lực tiến hành

Nội dung	Hiệu lực
10% với mọi hàng nhập khẩu	05/4/2025
Thuế đối ứng dự kiến 46%	09/4/2025
25% thuế lên xe hơi	03/4/2025
Thuế phụ tùng xe hơi	03/5/2025

Quốc gia	Thuế đối ứng	Mức thuế Mỹ tuyên bố áp	Quốc gia	Thuế đối ứng	Mức thuế Mỹ tuyên bố áp
Cambodia	97%	49%	Nicaragua	36%	18%
Laos	95%	48%	Israel	33%	17%
Madagascar	93%	47%	Phillipines	34%	17%
Vietnam	90%	46%	Norway	30%	15%
Sri Lanka	88%	44%	United Kingdom	10%	10%
Myanmar (Burma)	88%	44%	Brazil	10%	10%
Bangladesh	74%	37%	Singapore	10%	10%
Serbia	74%	37%	Chile	10%	10%
Botswana	74%	37%	Australia	10%	10%
Thailand	72%	36%	Turkey	10%	10%
China	67%	34%	Colombia	10%	10%
Taiwan	64%	32%	Peru	10%	10%
Indonesia	64%	32%	Costa Rica	17%	10%
Switzerland	61%	31%	Dominican Republic	10%	10%
South Africa	60%	30%	United Arab Emirates	10%	10%
Pakistan	58%	29%	New Zealand	20%	10%
Tunisia	55%	28%	Argentina	10%	10%
Kazakhstan	54%	27%	Ecuador	12%	10%
India	52%	26%	Guatemala	10%	10%
South Korea	50%	25%	Honduras	10%	10%
Japan	46%	24%	Egypt	10%	10%
Malaysia	47%	24%	Saudi Arabia	10%	10%
Coote d`Ivoire	41%	21%	El Salvador	10%	10%
EU	39%	20%	Trinidad and Tobago	12%	10%
Jordan	40%	20%	Morocco	10%	10%

Công thức tính thuế quan đối ứng của Mỹ

Basic Approach

Consider an environment in which the U.S. levies a tariff of rate τ_i on country i and $\Delta\tau_i$ reflects the change in the tariff rate. Let $\varepsilon < 0$ represent the elasticity of imports with respect to import prices, let $\varphi > 0$ represent the passthrough from tariffs to import prices, let $m_i > 0$ represent total imports from country i , and let $x_i > 0$ represent total exports. Then the decrease in imports due to a change in tariffs equals $\Delta\tau_i * \varepsilon * \varphi * m_i < 0$. Assuming that offsetting exchange rate and general equilibrium effects are small enough to be ignored, the reciprocal tariff that results in a bilateral trade balance of zero satisfies:

$$\Delta\tau_i = \frac{x_i - m_i}{\varepsilon * \varphi * m_i}$$

- Mỹ không tham chiếu mức thuế mà WTO sử dụng.
- Mỹ áp dụng mức thuế quan đi ngược lại hoàn toàn các tuyên bố trước đó của ông Trump, và được công bố thông tin tại Đại diện Thương mại Mỹ (USTR).

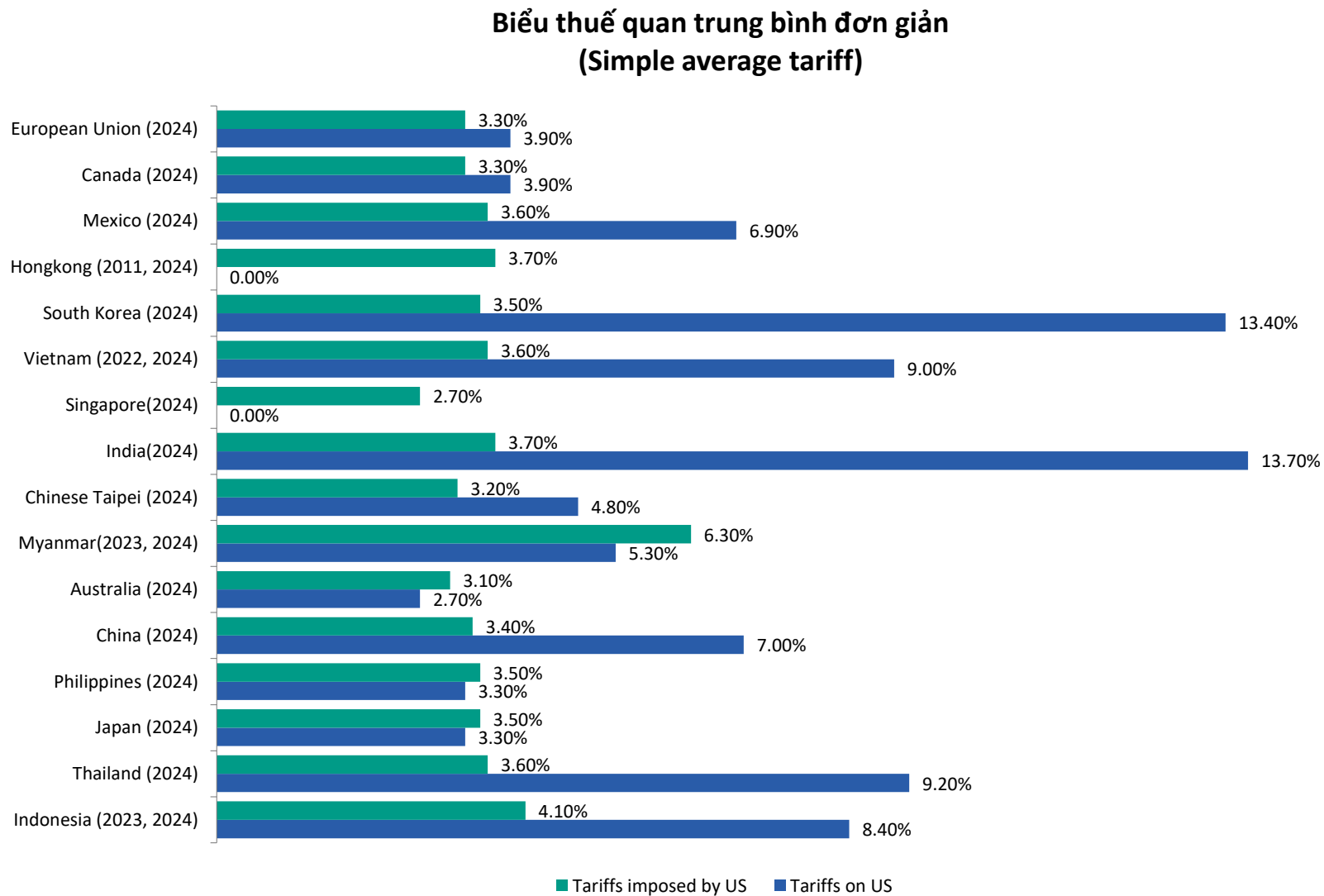
Quốc gia	Thuế đối ứng	Mức thuế Mỹ tuyên bố áp
Cambodia	97%	49%
Laos	95%	48%
Madagascar	93%	47%
Vietnam	90%	46%
Sri Lanka	88%	44%
Myanmar (Burma)	88%	44%
Bangladesh	74%	37%
Serbia	74%	37%
Botswana	74%	37%
Thailand	72%	36%
China	67%	34%
Taiwan	64%	32%
Indonesia	64%	32%
Switzerland	61%	31%
South Africa	60%	30%
Pakistan	58%	29%
Tunisia	55%	28%
Kazakhstan	54%	27%
India	52%	26%
South Korea	50%	25%
Japan	46%	24%
Malaysia	47%	24%
Cote d'Ivoire	41%	21%
EU	39%	20%
Jordan	40%	20%

Quốc gia	Thuế đối ứng	Mức thuế Mỹ tuyên bố áp
Nicaragua	36%	18%
Israel	33%	17%
Phillipines	34%	17%
Norway	30%	15%
United Kingdom	10%	10%
Brazil	10%	10%
Singapore	10%	10%
Chile	10%	10%
Australia	10%	10%
Turkey	10%	10%
Colombia	10%	10%
Peru	10%	10%
Costa Rica	17%	10%
Dominican Republic	10%	10%
United Arab Emirates	10%	10%
New Zealand	20%	10%
Argentina	10%	10%
Ecuador	12%	10%
Guatemala	10%	10%
Honduras	10%	10%
Egypt	10%	10%
Saudi Arabia	10%	10%
El Salvador	10%	10%
Trinidad and Tobago	12%	10%
Morocco	10%	10%

TRUMP 2.0

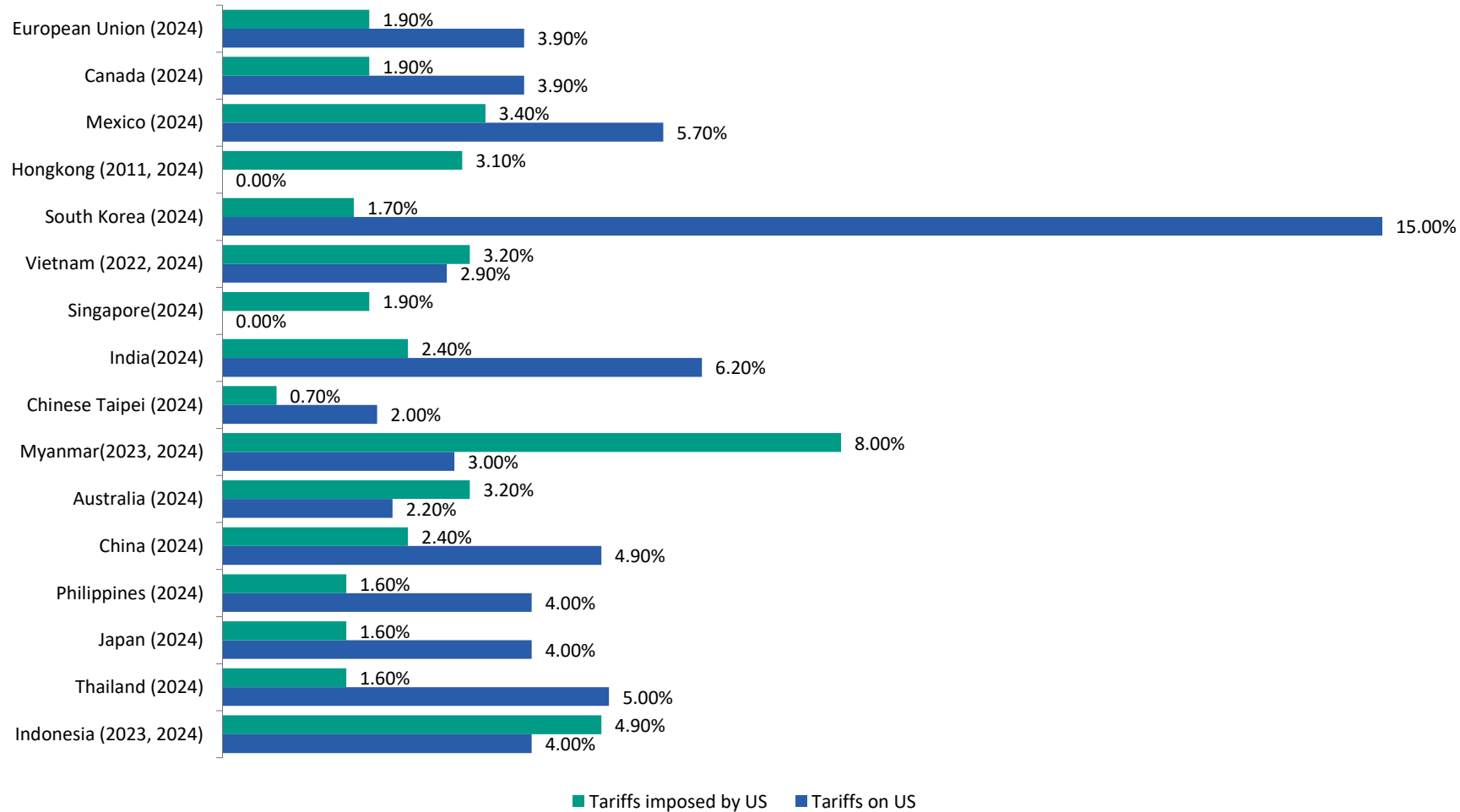
Hiện trạng thương mại song phương Mỹ - Việt Nam

Việt Nam duy trì biểu thuế với Mỹ trong mức độ phù hợp



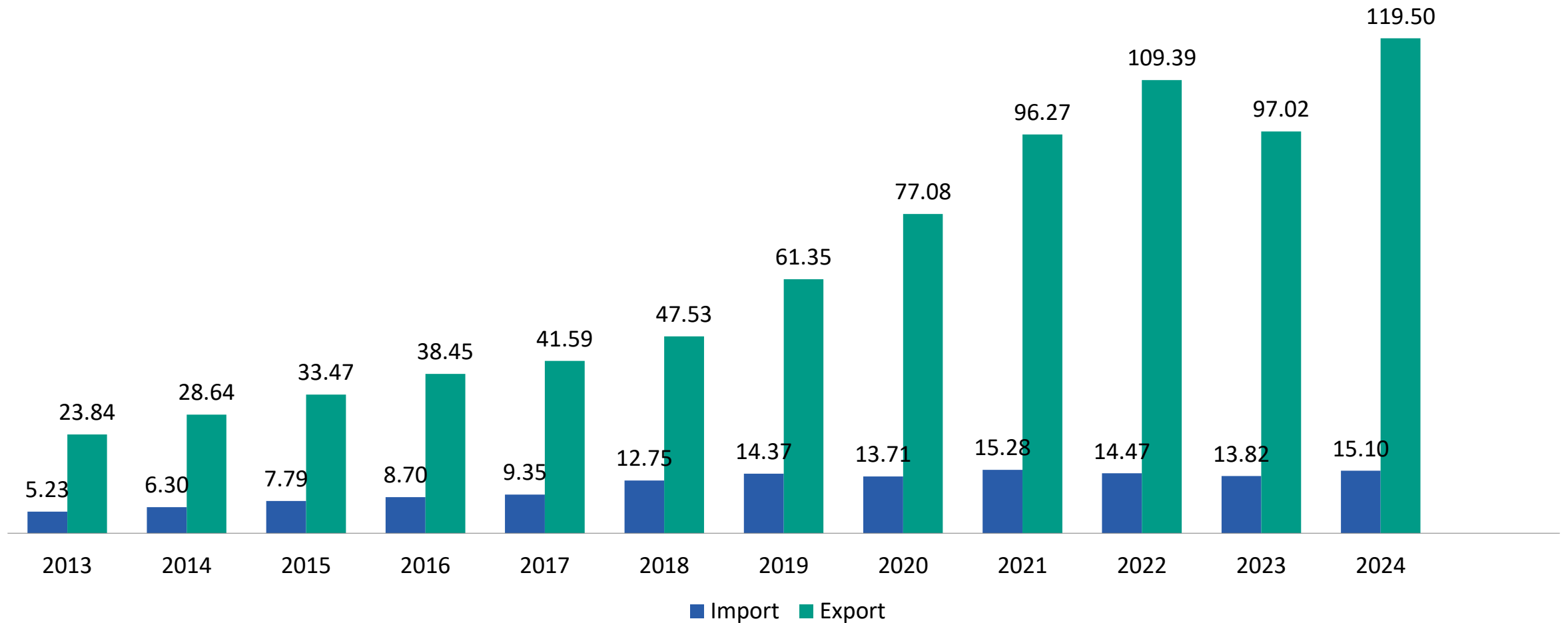
So với các quốc gia khác, Việt Nam duy trì mức thuế thậm chí còn hợp lý hơn.

Biểu thuế quan trung bình đơn giản có trọng số thương mại (Trade-weighted Average Tariff)



Việt Nam có mức thặng dư thương mại lớn với Mỹ.

Thương mại song phương: Việt Nam – Hoa Kỳ (Đơn: Tỷ USD)



Phần lớn giá trị xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc vào khối FDI

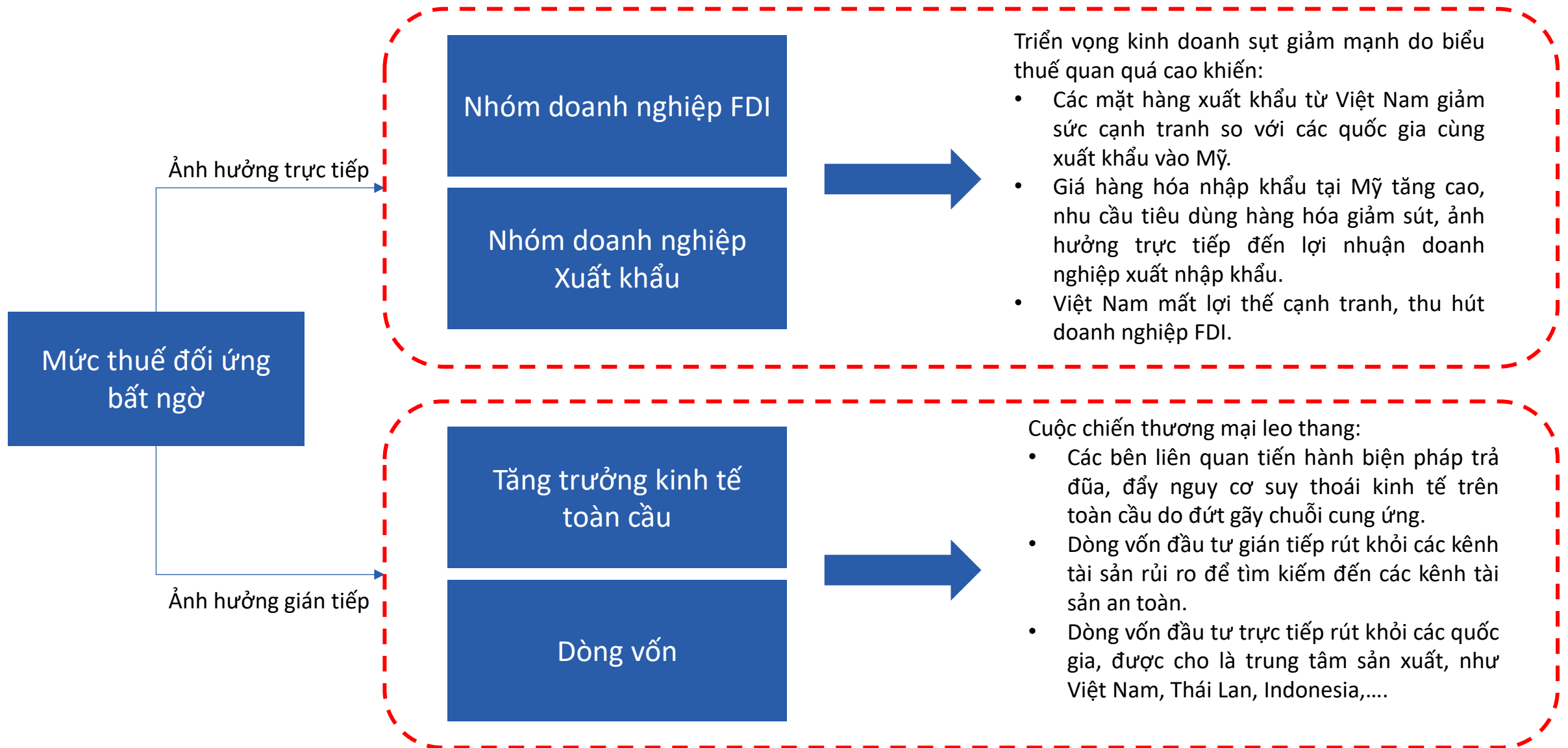
Xuất khẩu tới Mỹ (Đơn vị: Triệu USD)	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2,867.59	6,048.20	10,385.83	12,753.69	15,940.01	17,020.81	23,201.56
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	3,408.38	5,057.42	12,213.08	17,813.29	20,181.64	18,199.32	22,052.52
Hàng dệt, may	13,694.08	14,849.54	13,987.00	16,088.35	17,359.65	14,466.74	16,151.79
Điện thoại các loại và linh kiện	5,416.06	8,896.63	8,790.59	9,692.94	11,878.22	7,904.58	9,824.43
Gỗ và sản phẩm gỗ	3,896.71	5,333.37	7,166.24	8,772.40	8,660.06	7,305.07	9,056.60
Giày dép các loại	5,822.69	6,646.84	6,299.27	7,422.68	9,618.30	7,162.28	8,284.40
Hàng hóa khác	2,139.25	3,009.45	5,132.31	5,697.20	5,744.74	6,349.24	8,111.46
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	1,320.82	1,698.77	1,820.03	2,459.83	2,585.84	2,882.91	3,273.83
Sản phẩm từ chất dẻo	487.69	689.50	1,095.61	1,847.53	2,197.18	2,163.96	3,081.81
Hàng Thủy sản	1,626.82	1,472.56	1,624.93	2,050.33	2,132.44	1,558.85	1,832.90
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	1,320.69	1,581.71	1,271.22	1,328.20	1,840.11	1,533.38	1,802.63
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	475.26	938.84	1,662.15	1,565.57	2,058.57	1,635.27	1,781.17
Sản phẩm từ sắt thép	503.38	674.72	623.35	988.49	1,180.62	1,157.83	1,331.04
Sắt thép các loại	771.64	313.41	173.26	1,360.74	845.12	851.89	1,318.96
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	72.61	96.40	270.36	475.77	740.05	955.32	1,208.35
Hạt điều	1,210.00	1,027.82	993.07	1,052.21	842.71	885.55	1,154.13

Giá trị nhập khẩu hàng hóa từ Mỹ không thay đổi nhiều

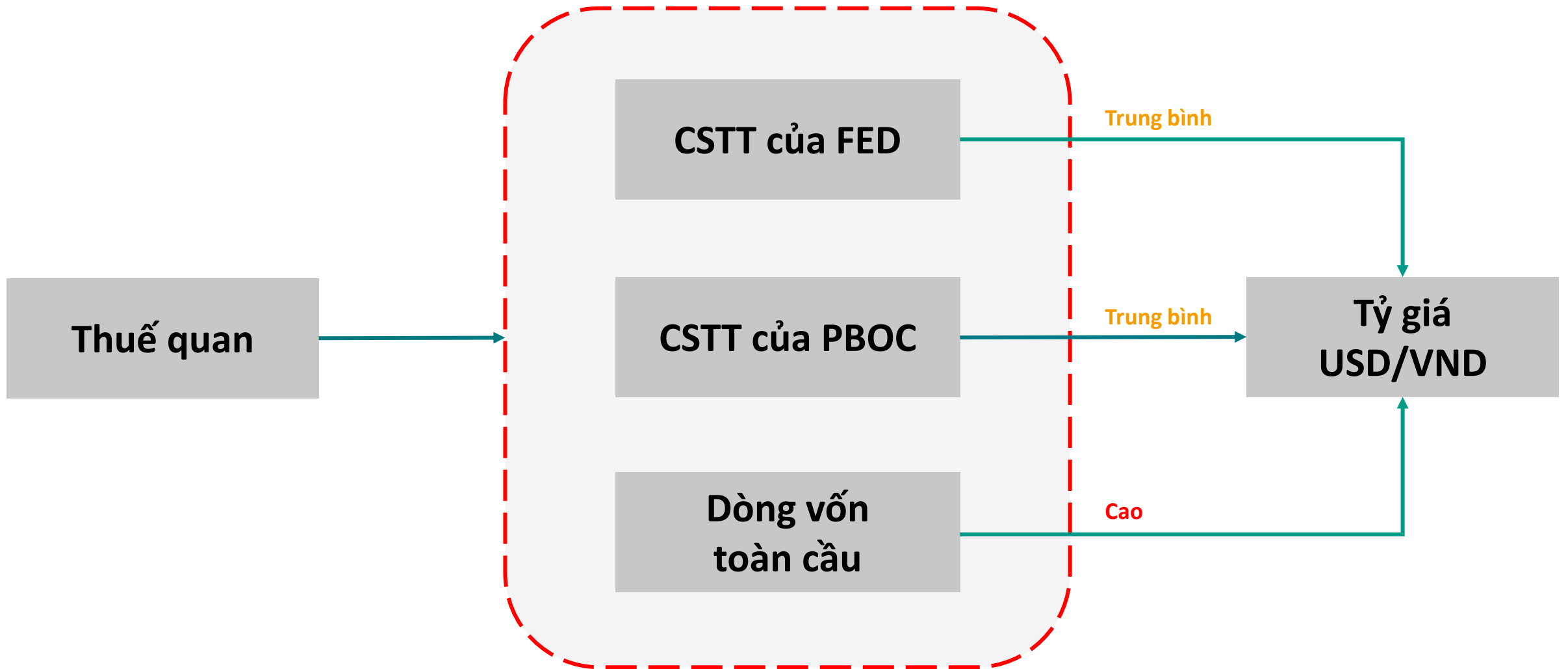
Nhập khẩu từ Mỹ (Đơn vị: Triệu USD)	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	3,053.80	4,854.95	4,716.55	4,793.33	3,383.06	3,823.76	4,336.28
Hàng hóa khác	1,234.22	1,074.08	1,410.88	1,724.51	1,717.58	1,453.90	1,580.33
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	1,045.53	1,129.86	1,038.49	991.52	968.10	918.92	1,100.00
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	681.81	628.37	505.56	818.47	772.88	761.94	1,016.02
Chất dẻo nguyên liệu	448.49	826.48	684.41	618.63	692.79	717.07	783.67
Bông các loại	1,469.10	1,567.85	1,323.23	1,172.11	1,311.80	912.28	680.94
Hóa chất	177.41	193.05	154.76	267.73	678.31	683.31	637.54
Hàng rau quả	210.09	303.37	310.21	308.25	356.30	331.54	543.95
Dược phẩm	131.84	162.52	248.79	398.64	376.17	393.04	512.53
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	298.25	387.51	194.89	198.77	494.02	431.96	506.72
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	412.85	472.62	375.83	404.45	424.15	364.24	469.31
Đậu tương	546.62	304.72	396.28	491.68	408.13	450.72	464.33
Sản phẩm hóa chất	320.06	358.97	372.48	453.61	436.13	352.07	381.89
Gỗ và sản phẩm gỗ	317.19	338.29	311.70	331.86	352.64	238.47	323.70

TRUMP 2.0

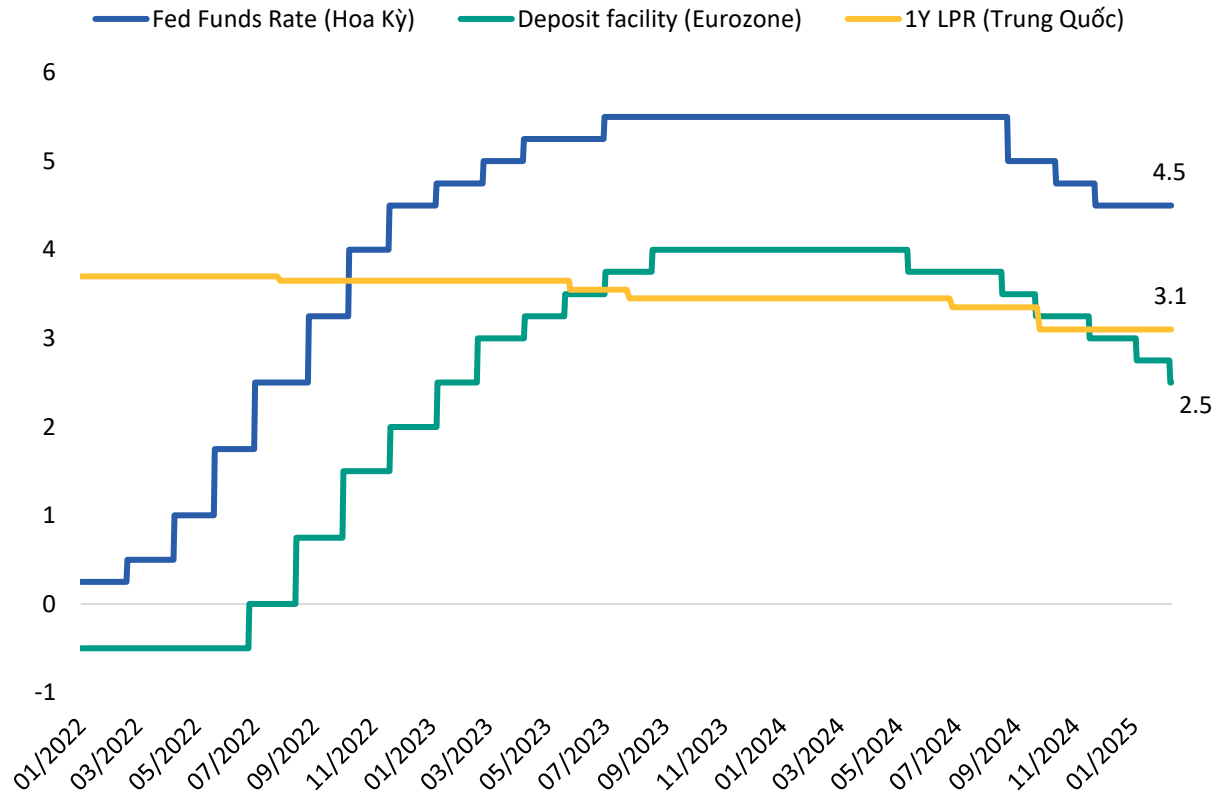
Đánh giá tác động thuế quan đối ứng lên Việt Nam



Ảnh hưởng từ thuế quan đến tỷ giá USD/VND thông qua 3 kênh



Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn

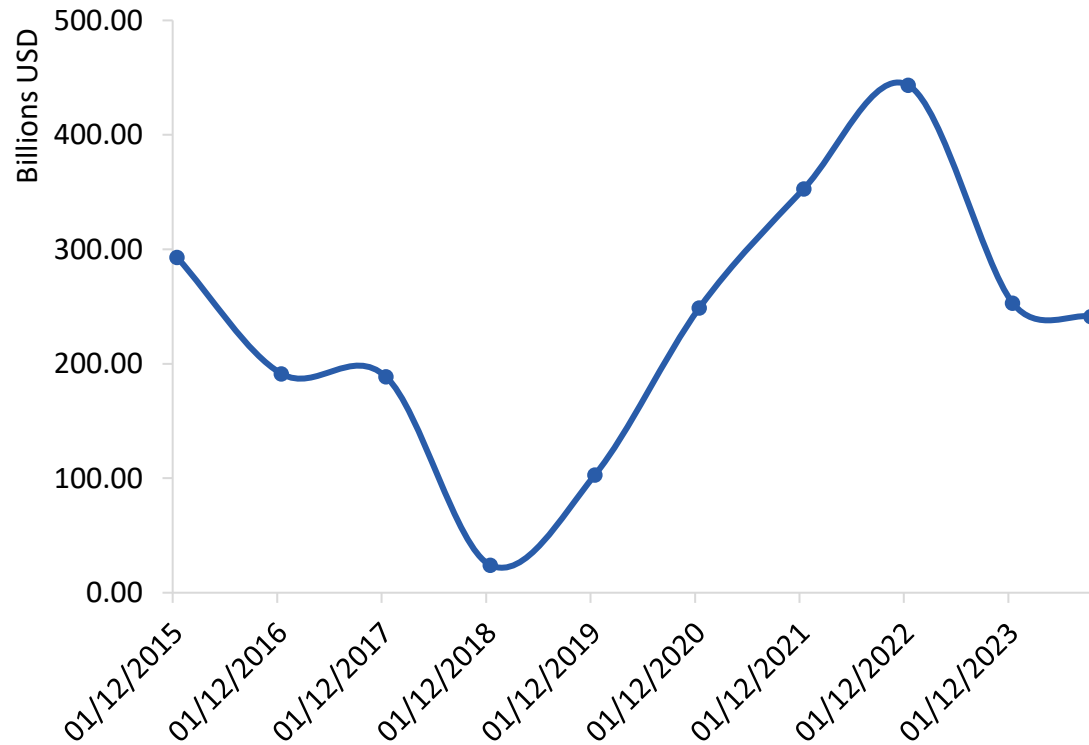


Chính sách tiền tệ nới lỏng tại 3 nền kinh tế lớn

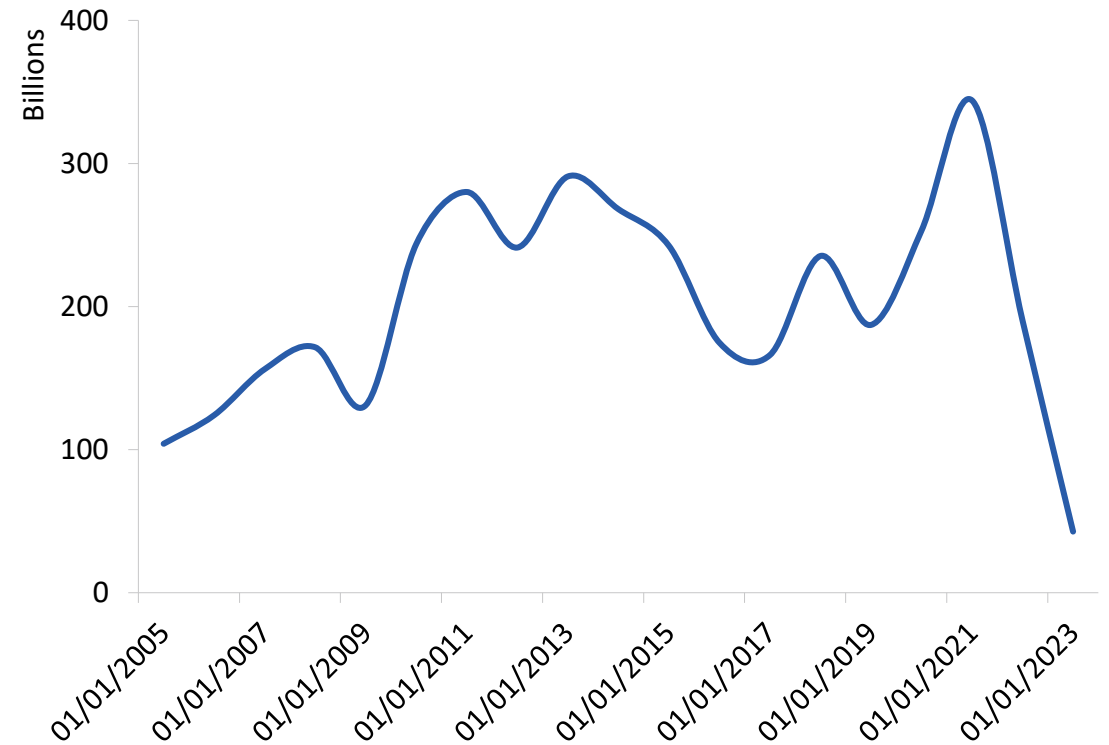
Quốc gia	Hoa Kỳ	Eurozone	Trung Quốc
CSTT	Nới lỏng	Nới lỏng	Nới lỏng
LSDH	4.25%-4.5%	2.5% (deposit facility)	3.1% (1-year LPR)
Chương trình hỗ trợ kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> Đã kết thúc 	<ul style="list-style-type: none"> Đã kết thúc 	<ul style="list-style-type: none"> Giữ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.1%; LSCB với khoản vay 5 năm ở mức 3.6%. Rất nhiều các chính sách, gói hỗ trợ nền kinh tế.
Highlights	<ul style="list-style-type: none"> Hành trình hạ lãi suất chững lại trước những chính sách của ông Trump và lạm phát dai dẳng. 	<ul style="list-style-type: none"> CSTT sẽ được điều hành bám sát với diễn biến nền kinh tế chứ không theo lộ trình cụ thể. 	<ul style="list-style-type: none"> Phát tín hiệu tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng

- Kinh tế Hoa Kỳ chậm lại trong những tháng gần đây và xu hướng lạm phát trên toàn cầu hạ nhiệt kể từ đỉnh năm 2022. Hơn thế nữa, FED hiện vẫn đang giữ mặt bằng lãi suất ở mức tương đối cao, khác biệt hoàn toàn so với thời nhiệm kỳ 1 của ông Donald Trump, do đó, khả năng để FED tăng lãi suất là không quá cao.
- Việc cuộc thương chiến leo thang có thể gây ra suy thoái trên diện rộng, trong đó Mỹ cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ, từ đó khiến FED phải cố gắng duy trì chính sách tiền tệ hướng đến việc ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- Với việc FED không nhiều khả năng duy trì lãi suất ở mức cao, do đó, áp lực tỷ giá mà FED gây ra cũng phần nào được hạn chế.

Cán cân vãng lai của Trung Quốc



Dòng FDI dòng vào Trung Quốc



- Nhiệm kỳ 1 của ông Donald Trump chứng kiến việc Trung Quốc đáp trả thuế quan của Mỹ bằng cách phá giá tiền tệ 10%.
- Khác với thời nhiệm kỳ 1 của ông Donald Trump, Trung Quốc trong vài năm qua ghi nhận dòng vốn rút ra kỷ lục.
- Bên cạnh đó, dòng tiền vào thông qua Đầu tư trực tiếp FDI cũng ghi nhận mức thấp kỷ lục.

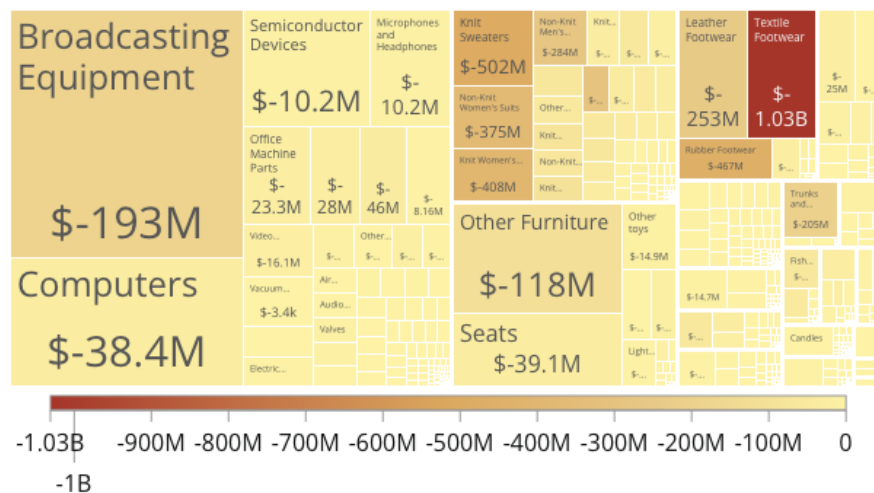


Giả định Mỹ áp thuế lên Việt Nam cao so với mặt bằng thì tăng trưởng GDP Việt Nam bị ảnh hưởng từ 1.5% - 2%.

Kịch bản	Dữ liệu thương mại quan sát 2023	Ước tính thương mại 2026 Không thay đổi	Biểu thuế mô phỏng ước tính thương mại năm 2026	Ước tính sự thay đổi
1. Ước tính thay đổi trong xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ (10%)	117,645,893,849	51,526,154,820	45,158,396,446	-6,367,758,374
2. Ước tính thay đổi trong xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ (20%)	117,645,893,849	51,526,154,820	29,514,205,054	-22,011,949,766

1. Estimated change in exports from Vietnam to United States

\$118B (In USD)

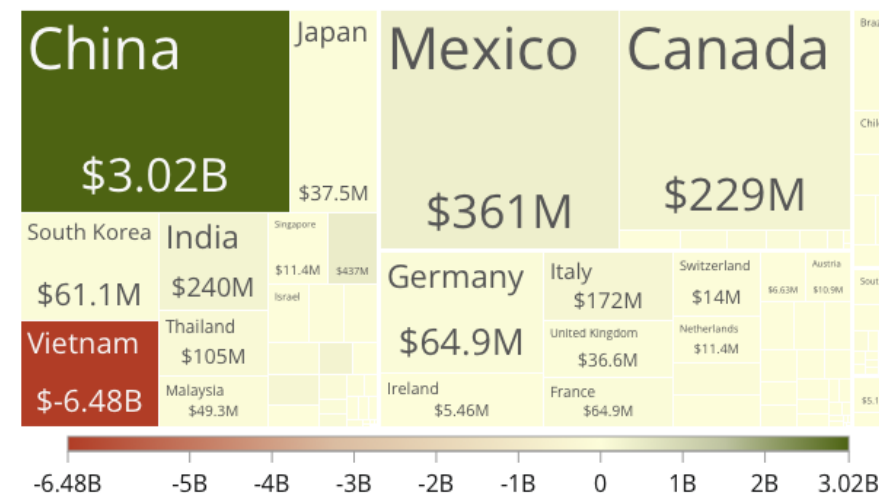


1. Textile Footwear -\$1.03B
2. Knit Sweaters -\$502M
3. Rubber Footwear -\$467M
4. Knit Women's Suits -\$408M
5. Non-Knit Women's Suits -\$375M

Ước tính thay đổi trong xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ (10%)

2. Estimated increase in exports to United States by competitors of Vietnam

(In USD)



1. China \$3.02B
2. Indonesia \$437M
3. Mexico \$361M
4. Bangladesh \$250M
5. India \$240M

TRUMP 2.0

Kịch bản với Nhà đầu tư

Trump nhắc đến 3 nước trong nhiệm kỳ mới 25/11/2024

	T-90 8/27/2024	T-60 9/26/2024	T-30 10/26/2024	T-7 11/18/2024	T-1 11/24/2024	T0 11/25/2024	T+1 11/26/2024	T+7 12/2/2024	T+30 12/25/2024	T+60 1/24/2025	Now 1/31/2025
Canada	-8.46%	-5.42%	-3.73%	-1.71%	0.13%	0%	-0.02%	0.71%	-2.22%	0.23%	0.48%
Mexico	4.52%	6.74%	3.14%	0.52%	0.44%	0%	-0.97%	0.41%	-1.77%	2.29%	2.00%
Trung Quốc	-12.72%	-8.05%	1.10%	1.84%	0.11%	0%	-0.12%	3.07%	3.97%	-0.34%	-0.40%
Trung Bình							-0.37%	1.40%	-0.01%	0.73%	0.69%

Trump ký sắc lệnh áp thuế trong nhiệm kỳ mới ngày 1/2/2025; chính thức có hiệu lực từ ngày 4/2/2025

	T-90 11/2/2024	T-60 12/2/2024	T-30 1/1/2025	T-7 1/24/2025	T-1 1/30/2025	T0 1/31/2025	T+1 2/3/2025	T+7 2/7/2025	T+30 3/2/2025	T+60 4/1/2025	Now 13/03/2025
Canada	-5.01%	0.22%	-3.15%	-0.25%	1.08%	0%	-1.14%	-0.36%	-2.08%		-3.24%
Mexico	-1.15%	-1.55%	-3.31%	0.29%	1.64%	0%	1.08%	3.04%	1.65%		3.05%
Trung Quốc	0.66%	3.49%	3.11%	0.06%	0.00%	0%	-0.66%	-0.66%	2.26%		5.43%
Trung Bình							-0.24%	0.67%	0.61%	0.00%	1.75%

Trump áp thuế lên Trung Quốc lần đầu tiên vào năm 2018

	T-90	T-60	T-30	T-7	T-1	T0	T+1	T+7	T+30	T+60	T+90
The U.S. announces tariff imposition	1.03%	6.88%	-1.97%	0.85%	0.54%	0%	-3.39%	-3.15%	-5.88%	-1.52%	-10.66%
The U.S. continues to threaten tariff imposition	4.45%	1.55%	-1.23%	3.01%	0.47%	0%	-2.53%	-0.20%	-10.69%	-7.91%	-10.88%
The U.S. announces a 25% tariff	8.21%	2.94%	4.89%	1.50%	0.74%	0%	0.00%	-4.37%	-6.31%	-7.97%	-11.10%
The 25% tariff takes effect	13.97%	14.17%	13.39%	3.65%	-0.49%	0%	0.00%	3.06%	-0.25%	0.12%	2.70%

Sau phiên giảm mạnh VNindex thường tạo đáy trong 1 tuần đến 1 tháng với các mã chỉ báo

BẢNG TỔNG HỢP DIỄN BIẾN ĐÁNG CHÚ Ý KHI TTCK VIỆT NAM XUẤT HIỆN CÁC PHIÊN BÁN THẢO MẠNH TỪ 2014 - NAY

Phân loại giai đoạn	Ngày	% Thay đổi	Tổng GT (tỷ VND)	GTGD khớp lệnh (Tỷ VND)	Khối lượng khớp lệnh	Diễn biến đáng chú ý	Cổ phiếu dẫn dắt sau khi thị trường tạo đáy*	Thời gian theo dõi hiệu suất
Sự kiện dàn khoan HD981 (08/05 - 14/05/2014)	08/05/2014	-5.88%	2,862	2,428	128,293,230	Phiên giảm điểm 08/05/2014 là phiên giảm điểm mạnh khi Market điều chỉnh kể từ 15/04/2014, sau đó 02 ngày tiếp tục giảm điểm sâu và tạo đáy sau 02-03 phiên giao dịch (ngày 14/05/2014)	VIC, CTG, VCB, BVH, MBB	10/04/2014 - 27/05/2014
	12/05/2014	-4.69%	1,607	1,467	94,224,400			
Lo ngại kinh tế Trung Quốc suy giảm + Bán tháo tại TTCK Mỹ (15/07 - 24/08/2015)	24/08/2015	-5.28%	3,105	2,898	166,417,080	TTCK Trung Quốc cũng sụt giảm mạnh khi Shanghai Composite mất 8.49% vào ngày 24/08/2015 (Black Monday), ngay sau đó TTCK Hoa Kỳ giảm -5.3% do lo ngại kinh tế Trung Quốc suy yếu. Thị trường trong nước chịu áp lực tỷ giá, dòng vốn ngoại rút, lo ngại về hệ thống ngân hàng -> Market chính thức tạo đáy ngay sau 02 phiên giao dịch (25-26/08/2015), tuy nhiên xu hướng sau đó không có nhiều diễn biến tích cực khi kiểm tra lại vùng đáy ngày vào T01/2016	VNM, VIC, SSI, MBB, BVH	29/07/2015 - 05/10/2015
Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung và dòng vốn ngoại rút khỏi TTCK Việt Nam (25/01 - 23/02/2018)	05/02/2018	-5.10%	8,210	6,469	248,154,720	Thị trường giảm mạnh do áp lực bán tháo từ các thị trường trên thế giới do lo ngại từ FED có thể tăng lãi suất nhanh hơn dự kiến, tuy nhiên TTCK Việt Nam hồi phục lại sau 07 phiên giao dịch, quá trình hồi phục bắt đầu từ 09/02/2018 - 21/02/2018 Lưu ý: thị trường hồi phục tăng trở lại +9% trước khi chính thức bước vào đợt Bear Market (tạo đỉnh vào 10-11/04/2018) do cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, áp lực tỷ giá, vốn ngoại rút khỏi TTCK Việt Nam. Chuỗi giảm điểm trong Bear Market này chứng kiến nhiều phiên giảm từ 2%-3.8% - không có những pha giảm điểm sốc trên 4%	MBB, CTG, VIC, BVH, VCB	29/07/2015 - 05/10/2015
Giai đoạn Covid-19 (T02 - T03/2020)	09/03/2020	-6.28%	5,440	4,313	273,180,820	Chuỗi giảm điểm sâu do đại dịch Covid-19 bắt đầu kể từ đầu T02/2020. Market chính thức bước vào Bear market sau phiên giảm 12/03/2020 -> Market chính thức tạo đáy vào phiên 30-31/03/2020 và bắt đầu chu kỳ tăng mạnh mẽ sau đó	FPT, VIC, VNM, CTG, SSI	22/01/2020- 07/05/2020
	12/03/2020	-5.19%	5,075	4,347	311,344,630			
	23/03/2020	-6.08%	4,707	3,189	223,310,850			
	30/03/2020	-4.86%	3,351	2,405	194,282,800			
	27/07/2020	-5.31%	6,969	5,981	365,261,320			
Giai đoạn bắt đầu thắt chặt CSTT toàn cầu và các sự kiện đáng chú ý trong nước (T04 - T11/2022)	19/01/2021	-5.11%	20,120	17,837	888,174,700	Thị trường điều chỉnh giảm mạnh hơn 15% sau phiên 19/01/2021 do áp lực chốt lời và đòn bẫy Margin - đặc biệt áp lực bán xảy ra ngay trong đầu phiên sáng. Bên cạnh đó, hệ thống giao dịch có dấu hiệu bất thường -> Sau đó 09 phiên giao dịch Market tạo đáy và bắt đầu đi lên (29/01/2021)	FPT, MWG, TCB, VIC, MBB	18/01/2021 - 17/02/2021
Giai đoạn bắt đầu thắt chặt CSTT toàn cầu và các sự kiện đáng chú ý trong nước (T04 - T11/2022)	25/04/2022	-4.95%	21,915	19,546	653,206,600	Bắt đầu chuỗi giảm điểm kéo dài trước đó kể từ khi tạo đỉnh 07/04/2022 và xác nhận chính thức bước vào Bear Market sau đó khoảng 2 tuần. -> Market chính thức tạo đáy vào 16/11/2024 (sau gần 07 tháng)	VIC, CTG, VCB, VNM, SSI	18/10/2022 - 29/11/2022
Hoa Kỳ công bố mức thuế toàn diện trên thế giới, trong đó Việt Nam chịu mức thuế 49% (Đang diễn ra)	03/04/2025	-6.68%	39,623	38,038	1,762,815,360	TTCK Việt Nam giảm điểm mạnh so với các thị trường khác khi mức thuế quan Hoa Kỳ công bố áp dụng là 49% - vượt xa các dự báo và kỳ vọng trước đó. Tâm lý bán tháo xuất hiện ở hầu hết các thị trường trong khu vực. 28/30 cổ phiếu VN30 giảm sàn	Đang diễn ra	Đang diễn ra

*Khoảng thời gian quan sát: khi thị trường bước vào nhịp điều chỉnh và phục hồi trở lại ít nhất 50%, cổ phiếu có mức hồi phục tốt nhất trong rổ VN30

Nguồn: Tổng hợp, BSC Research

Ngành	Thuế suất trước đó	Giá định thuế đối ứng	Đánh giá ngành	Nhận định của BSC
Gián tiếp hoặc chịu các mức thuế suất khác				
Thép	25%	25%	Trung lập	Thuộc nhóm hàng hóa đã miễn trừ nên không chịu ảnh hưởng của thuế đối ứng, BSC đánh giá mức độ tác động ở mức Trung lập do môi trường thuế quan đang thay đổi nhanh.
Hóa chất	0%	46%	Trung lập	BSC đánh giá thuế đối ứng 46% sẽ không tạo ra tác động đáng kể. Xuất khẩu hóa chất sang Mỹ chiếm tỷ trọng thấp trong tổng xuất khẩu của Việt Nam.
Ngân hàng – tiêu dùng	n.a	n.a	Trung lập	Gián tiếp gây áp lực lên kỳ vọng KQKD của ngành Tiêu dùng - Bán lẻ (đặc biệt là bán lẻ các sản phẩm không thiết yếu) và nhóm ngành phụ trợ (giấy), tác động gián tiếp tới sức khỏe tài chính của ngành ngân hàng (đặc biệt về tăng trưởng tín dụng).
Săm lốp	6% -7%	31%- 32%	Tiêu cực	BSC đánh giá ảnh hưởng tiêu cực trong ngắn hạn lên các doanh nghiệp xuất khẩu sảm lốp của Việt Nam do tỷ trọng xuất khẩu thị trường Mỹ ước tính chiếm 20 - 25% tổng doanh thu. BSC cho rằng các doanh nghiệp có khả năng sẽ phải hạ đơn giá giảm biên lợi nhuận nhằm thu hút và chia sẻ khó khăn với khách hàng
Giấy	n.a	n.a	Tiêu cực	Chịu tác động tiêu cực gián tiếp vì khoảng hơn 40% sản lượng tiêu thụ giấy là đến từ các doanh nghiệp xuất khẩu đặc biệt là thủy sản và dệt may. Ngoài ra, ngành giấy đã trong tình trạng dư cung kéo dài gần 3 năm đến nay, nếu nhu cầu suy giảm sẽ ảnh hưởng rất lớn đến cả sản lượng tiêu thụ lẫn biên lợi nhuận của ngành.

Ngành	Thuế suất trước đó	Giả định thuế đối ứng	Đánh giá ngành	Nhận định của BSC
Trực tiếp				
Dệt may	8% - 11.6%	46%	Tiêu cực	BSC đánh giá ảnh hưởng tiêu cực trong ngắn hạn lên các doanh nghiệp dệt may do thị trường Mỹ chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu doanh thu của các doanh nghiệp Việt Nam. BSC cho rằng các doanh nghiệp có khả năng phải hạ đơn giá giảm biên lợi nhuận nhằm thu hút và chia sẻ khó khăn với các nhãn hàng.
Thuỷ sản	0%	46%	Tiêu cực	BSC đánh giá ảnh hưởng tiêu cực trong ngắn hạn (đặc biệt VHC), tuy nhiên trong dài hạn, BSC đánh giá triển vọng của cá tra Việt Nam xuất khẩu đi Mỹ là không quá tiêu cực khi vẫn cạnh tranh so với các loại cá xuất khẩu vào Mỹ và các doanh nghiệp xuất khẩu đi Mỹ bắt đầu đa dạng hóa thị trường sang Châu Âu, Trung Đông hay Trung Quốc.
Gỗ	0.6%	46%	Tiêu cực	BSC đánh giá ảnh hưởng tiêu cực trong ngắn hạn do xuất khẩu vào thị trường Mỹ chiếm 50 – 70% doanh thu xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. Trong dài hạn, nếu mức thuế được giữ nguyên, dư địa hồi phục của đồ gỗ nội thất Việt Nam sẽ đến từ lấy thị phần của Trung Quốc, đa dạng xuất khẩu sang Châu Âu, Trung Đông và các nước Mỹ la tinh khác,... nhằm giảm sự phụ thuộc vào Mỹ.
Bất động sản KCN	n.a	n.a	Tiêu cực	BSC đánh giá ảnh hưởng tiêu cực đến các doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vốn chiếm từ 60-70% tổng vốn FDI đăng ký hàng năm. BSC cho rằng (1) dòng vốn FDI chậm lại trong năm 2025, xu hướng dịch chuyển sẽ được định hình từ cuối 2025 và (2) xu hướng đa dạng hóa chuỗi sản xuất của các DN sản xuất tiếp tục được đẩy mạnh.
Cảng biển & Logistics	n.a	n.a	Tiêu cực	BSC đánh giá sản lượng hàng Container có rủi ro sụt giảm mạnh trên mức nền cao của năm 2024, do thị trường Mỹ chiếm gần 1/3 tổng kim ngạch xuất khẩu và 30% thông lượng hàng hoá qua các cảng của Việt Nam. Do đó, BSC đánh giá mức thuế mới ảnh hưởng tiêu cực đến ngành Cảng biển, đặc biệt tại các cụm cảng nước sâu (do chủ yếu khai thác tuyến dài đi Mỹ).

- **Tác động vĩ mô:**

- Thuế 46% là mức có thể đàm phán, và Việt Nam đang tích cực tìm kiếm giải pháp, và mức thuế khi áp dụng nhiều khả năng sẽ thấp hơn mức công bố hiện tại (kịch bản xấu nhất)
- Trong trường hợp áp dụng, thì thuế đối ứng nhìn chung có tác động đến FDI, các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ, và gián tiếp tới các ngành phụ trợ như KCN, logistic... và có tác động tới tỷ giá, tăng trưởng GDP và dòng vốn FDI và FII

- **Tác động đến TTCK:**

- TTCK các quốc gia bị áp thuế trước (Canada, Mexico) thường ổn định lại sau 1 tháng áp thuế,
- TTCK Việt Nam cũng thường ổn định và phục hồi trong khoảng 1 tuần đến 1 tháng từ các đợt giảm điểm lớn (2018-2024)
- Chỉ có khoảng 5.5% vốn hóa HOSE là các Doanh nghiệp có xuất khẩu sang Hoa Kỳ
- Tỷ trọng xuất khẩu cũng như mức áp thuế cũng đang khác nhau, nên không thể đánh đồng tác động
- Nhà đầu tư nên thận trọng, cân đối lại tỷ lệ đòn bẩy, và tập trung vào các doanh nghiệp ít chịu tác động của chính sách thuế quan

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2025 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Trần Thăng Long

Giám đốc Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Longtt@bsc.com.vn

Bùi Nguyên Khoa

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Vĩ mô – Thị trường

Khoabn@bsc.com.vn

Phan Quốc Bửu

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Ngành – Doanh nghiệp

Buupq@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô – Thị trường

Vũ Việt Anh

Chuyên viên phân tích

Anhvv@bsc.com.vn

Trần Thanh Tùng

Chuyên viên phân tích

Tungtt1@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

Chuyên viên phân tích

Thaopt1@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

Chuyên viên phân tích

Anhng@bsc.com.vn

Lưu Diễm Ngọc

Chuyên viên phân tích

Ngocld@bsc.com.vn

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4 & 9 Tòa nhà President Place
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510

Trung tâm Phân tích nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(024) 39264 659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn
(024) 39264 660



TRUMP 2.0

Phụ lục

Tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu vào Mỹ từ Việt Nam

Xuất khẩu tới Mỹ (Tỷ trọng)	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	6.03%	9.86%	13.47%	13.25%	14.57%	17.54%	19.42%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	7.17%	8.24%	15.85%	18.50%	18.45%	18.76%	18.45%
Hàng dệt, may	28.81%	24.21%	18.15%	16.71%	15.87%	14.91%	13.52%
Điện thoại các loại và linh kiện	11.40%	14.50%	11.40%	10.07%	10.86%	8.15%	8.22%
Gỗ và sản phẩm gỗ	8.20%	8.69%	9.30%	9.11%	7.92%	7.53%	7.58%
Giày dép các loại	12.25%	10.83%	8.17%	7.71%	8.79%	7.38%	6.93%
Hàng hóa khác	4.50%	4.91%	6.66%	5.92%	5.25%	6.54%	6.79%
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	2.78%	2.77%	2.36%	2.56%	2.36%	2.97%	2.74%
Sản phẩm từ chất dẻo	1.03%	1.12%	1.42%	1.92%	2.01%	2.23%	2.58%
Hàng Thủy sản	3.42%	2.40%	2.11%	2.13%	1.95%	1.61%	1.53%
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	2.78%	2.58%	1.65%	1.38%	1.68%	1.58%	1.51%
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	1.00%	1.53%	2.16%	1.63%	1.88%	1.69%	1.49%
Sản phẩm từ sắt thép	1.06%	1.10%	0.81%	1.03%	1.08%	1.19%	1.11%
Sắt thép các loại	1.62%	0.51%	0.22%	1.41%	0.77%	0.88%	1.10%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	0.15%	0.16%	0.35%	0.49%	0.68%	0.98%	1.01%
Hạt điều	2.55%	1.68%	1.29%	1.09%	0.77%	0.91%	0.97%

Tỷ trọng các mặt hàng nhập khẩu từ Mỹ của Việt Nam

Nhập khẩu từ Mỹ (Tỷ trọng)	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	29.78%	23.96%	33.80%	34.39%	31.38%	23.38%	27.66%	28.71%
Hàng hóa khác	0.00%	9.68%	7.48%	10.29%	11.29%	11.87%	10.52%	10.46%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10.79%	8.20%	7.87%	7.57%	6.49%	6.69%	6.65%	7.28%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	3.00%	5.35%	4.37%	3.69%	5.36%	5.34%	5.51%	6.73%
Chất dẻo nguyên liệu	2.67%	3.52%	5.75%	4.99%	4.05%	4.79%	5.19%	5.19%
Bông các loại	12.61%	11.52%	10.91%	9.65%	7.67%	9.07%	6.60%	4.51%
Hóa chất	1.47%	1.39%	1.34%	1.13%	1.75%	4.69%	4.94%	4.22%
Hàng rau quả	1.13%	1.65%	2.11%	2.26%	2.02%	2.46%	2.40%	3.60%
Dược phẩm	1.48%	1.03%	1.13%	1.81%	2.61%	2.60%	2.84%	3.39%
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	2.02%	2.34%	2.70%	1.42%	1.30%	3.41%	3.13%	3.36%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	3.81%	3.24%	3.29%	2.74%	2.65%	2.93%	2.64%	3.11%
Đậu tương	3.54%	4.29%	2.12%	2.89%	3.22%	2.82%	3.26%	3.07%
Sản phẩm hóa chất	3.04%	2.51%	2.50%	2.72%	2.97%	3.01%	2.55%	2.53%
Gỗ và sản phẩm gỗ	2.73%	2.49%	2.35%	2.27%	2.17%	2.44%	1.73%	2.14%